**TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO**

**TỔ : SỬ - ĐỊA - CD**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II – NĂM HỌC 2020 – 2021**

**MÔN : ĐỊA LÍ LỚP 12**

**I. MỤC TIÊU KIẾN THỨC:**

- Đánh giá quá trình học tập của học sinh

- Dùng kết quả để điều chỉnh quá trình dạy và hoạt động học của học sinh.

**II. BẢNG MÔ TẢ KIẾN THỨC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **PHẦN A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (8.0 điểm)** | | | | |

**I.KIẾN THỨC**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ** | - Kể tên các tỉnh/thành  - Nêu được đặc điểm vị trí địa lí của vùng | Phân tích các thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế của vùng ( tiềm năng và thực trạng của các ngành trong vùng. | Giải thích sự phân bố một số ngành sản xuất nổi bật của vùng |  |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm*** | *3 câu*  *0.75* | *2 câu*  *0.5* | *1 câu*  *0.25* |  | 6 câu  1.5 đ |
| **2. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng** | Kể tên, số lượng các tỉnh/thành của vùng | - Hiểu được tác động của vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, cơ sở vật chất kỹ thuật tới sự phát triển kinh tế của vùng.  -Những vấn đề cần giải quyết trong phát triển kinh tế - xã hội.  - Hiểu được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính. | Giải thích được lí do phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành |  |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm*** | *3 câu*  *0.75* | *2 câu*  *0.5* | *1 câu*  *0.25* |  | 6 câu  1.5đ |
| **3. Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Trung Bộ** |  | -Hiểu được sự hình thành cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp.  -cơ cấu công nghiệp và xây dựng của vùng  ( tiềm năng và thực trạng). | -Hiểu được tầm quan trọng của vấn đề phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. | Giải thích được sự phân bố của một số ngành sản xuất đặc trưng của vùng. |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm*** |  | *2 câu*  *0.5* | *1 câu*  *0.25* | *1câu*  *0.25* | 4 câu  1,0 đ |
| **4. Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ** | - Kể chính xác tên các tỉnh/thành  -Nêu được đặc điểm vị trí địa lí của vùng.  - Trình bày tiềm năng và thực trạng của vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển trong vùng. | -Hiểu được tầm quan trọng của vấn đề phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.  -Nắm được sự phân bố  của nghề làm muối và dịch vụ hàng hải ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ |  |  |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm*** | *2 câu*  *0.5* | *2 câu*  *0.5* |  |  | 4 câu  1.0 đ |
| **5. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên.** |  | Hiểu được thực trạng phát triển cây công nghiệp; khai thác và chế biến lâm sản, bảo vệ rừng; phát triển chăn nuôi gia súc lớn; phát triển thuỷ điện, thuỷ lợi và biện pháp giải quyết những vấn đề đó | Giải thích được vấn đề đặt ra trong khai thác, chế biến , bảo vệ lâm sản. |  |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm*** |  | *1 câu*  *0.25* | *1 câu*  *0.25* |  | 2 câu  0.5 đ |
| **II. KĨ NĂNG** | | | | | |
| ***Số câu***  ***Số điểm*** | *5 câu*  *1.25* | *3 câu*  *0.75* | *1 câu*  *0.25* | *1 câu*  *0.25* | 10 câu  2.5 đ |
| ***Tổng số câu:***  ***Tổng số điểm:***  ***Tỉ lệ %:*** | *13 câu*  *3.25 điểm*  *32.5 %* | *12 câu*  *3.0 điểm*  *30%* | *5 câu*  *1.25 điểm*  *12.5%* | *2 câu*  *0,5 điểm*  *5%* | 32 câu  8.0đ  80% |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN B.TỰ LUẬN(2,0 điểm)** | | | | |
| **Vấn đề phát triển thương mại, du lịch** | Biết được tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn của nước ta. |  | Những thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành du lịch |  |
| **Số câu: 1**  **Số điểm :1 điểm** |  |  |  |  |
| **Chuyển dịch cơ cấu ở ĐBSH** | Vị trí, các thế mạnh và hạn chế của vùng |  | Trình bày được trên Atlat | Phát huy thế mạnh để phát triển kinh tế |
| **Số câu: 1**  **Số điểm :1,0 điểm** |  |  |  |  |
| **Số câu: 2**  **Số điểm:2,0** |  |  |  |  |

***ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP***

***A. TRẮC NGHIỆM***

**Bài 32. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ.**

**1. Diện tích tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng bao nhiêu % diện tích tự nhiên cả nước?**

A. 29,5%. B. 30,5%. C. 31,5%. D. 32,5%.

**2. Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. Đậu tương. B. Cà phê. C. Chè. D. Thuốc lá.

**3. Bò sữa được nuôi nhiều ở tỉnh**

A. Cao Bằng. B. Lai Châu. C. Sơn La. D. Bắc Kạn**.**

**4. So với cả nước, trữ năng thủy điện trên hệ thống sông Hồng chiếm hơn**

A. 1/3. B. 2/3. C. 1/2 D. 3/4.

**5. Ngành nào sau đây *không* *phải* là thế mạnh kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?**

A. khai thác và chế biến khoáng sản.

B. chăn nuôi đại gia súc.

C. phát triển tổng hợp kinh tế biển.

D. trồng và chế biến cây công nghiệp nhiệt đới.

**6. Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, phát triển thủy điện có tác động mạnh nhất đến ngành**

A. khai thác và chế biến thủy sản.

B. khai thác và chế biến khoáng sản.

C. trồng và chế biến cây công nghiệp.

D. chăn nuôi và chế biến sản phẩm chăn nuôi gia súc.

**7. Trữ năng thủy điện trên sông Đà khoảng bao nhiêu (triệu kw)?**

A. 11. B. 6. C. 9. D. 7.

**8. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ là**

A. bão và áp thấp nhiệt đới. B. cát bay, cát chảy.

C. rét đậm, rét hại. D. gió phơn khô nóng.

**9. Ý nào sau đây đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?**

A. Có dân số đông nhất so với các vùng khác.

B. Có diện tích lớn nhất so với các vùng khác.

C. Có mật độ dân số thấp nhất so với các vùng khác.

D. Có trình độ thâm canh cao so với các vùng khác..

**10. Trung du và miền núi Bắc Bộ có khí hậu**

A. cận xích đạo gió mùa, có 2 mùa rõ rệt.

B. nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông ấm.

C. nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh.

D. cận xích đạo gió mùa, mùa đông lạnh.

**11. Trung du và miền núi Bắc Bộ *không* dẫn đầu cả nước về**

A. độ che phủ rừng. B. khoáng sản kim loại.

C. trữ năng thủy điện. D. đàn đại gia súc.

**12. Kinh tế biển của Quảng Ninh *không có* thế mạnh về**

A. khai thác khoáng sản. B. du lịch biển.

C. thủy sản. D. dịch vụ hàng hải.

**13. Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm hơn 50% cả nước về ngành chăn nuôi nào sau đây?**

A. Lợn. B. Bò. C. Trâu. D. Gia cầm.

**14. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tài nguyên rừng của Trung du và miền núi Bắc Bộ bị suy thoái là**

A. khí hậu toàn cầu nóng dần lên. B. độ dốc của địa hình lớn.

C. lượng mưa ngày càng giảm sút. D. nạn du canh, du cư.

**15. Khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. bôxit. B. vàng. C. dầu khí. D. than đá.

**16. Nguồn than khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu được dùng để**

A. phục vụ cho đời sống của nhân dân trong vùng.

B. làm phụ gia cho công nghiệp hóa chất.

C. làm nguyên liệu cho công nghiệp luyện kim đen.

D. cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu.

**17. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, Trung du và miền núi Bắc Bộ có bao nhiêu tỉnh/ thành phố?**

A. 13. B. 14. C. 15. D. 16.

**18. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, đất hiếm phân bố chủ yếu ở**

A. Lào Cai. B. Lai Châu. C. Cao Bằng. D. Yên Bái.

**19. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, khoáng sản nào sau đây *không* tập trung nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?**

A. Quặng sắt. B. Đồng. C. Dầu khí. D. Than đá.

**20. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp có qui mô lớn nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. Thái Nguyên. B. Cẩm Phả. C. Việt Trì. D. Hạ Long.

**21. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, xác định tỉnh *không* thuộc tiểu vùng Tây Bắc.**

A. Lào Cai. B. Lai Châu. C. Điện Biên. D. Hòa Bình.

**22. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, xác định tỉnh *không* thuộc tiểu vùng Đông Bắc.**

A. Yên Bái. B. Lào Cai. C. Phú Thọ. D. Hòa Bình.

**23. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, tỉnh nào sau đây *không* thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?**

A. Vĩnh Phúc. B. Tuyên Quang. C. Phú Thọ. D. Bắc Giang.

**24. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, tỉnh duy nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ giáp biển**

A. Quảng Ninh. B. Lạng Sơn. C. Yên Bái. D. Bắc Kạn.

**25. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, tỉnh nào ở Trung du và miền núi Bắc Bộ giáp với Trung Quốc và Lào ?**

A. Sơn La. B. Điện Biên. C. Lai Châu. D. Lào Cai.

**26. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, tỉ trọng GDP của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước (2007) là**

A. 8%. B. 8,1%. C. 8,2%. D. 8,3%.

**27. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hai đô thị có qui mô dân số lớn nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (2007) là**

A. Thái Nguyên, Việt Trì. B. Thái Nguyên, Hạ Long.

C. Lạng Sơn, Việt Trì. D. Việt Trì, Bắc Giang.

**28. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, tỉnh có thu nhập bình quân đầu người cao nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. Quảng Ninh. B. Lạng Sơn. C. Phú Thọ. D. Bắc Giang.

**29. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, Trung du và miền núi Bắc Bộ có bao nhiêu trung tâm kinh tế**

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

**30. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, dân tộc nào *không* định cư ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?**

A. Thái. B. Mường. C. Kinh. D. Ê-đê.

**Bài 33. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.**

**1. Diện tích tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm diện tích tự nhiên cả nước?**

A. 4,4%. B. 4,5%. C. 4,6%. D. 4,7%.

**2. Đồng bằng sông Hồng có khí hậu**

A. cận xích đạo gió mùa, có 2 mùa rõ rệt.

B. nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông ấm.

C. nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh.

D. cận xích đạo gió mùa, mùa đông lạnh.

**3. Với một mùa đông lạnh và có mưa phùn, Đồng bằng sông Hồng có lợi thế để**

A. nuôi được nhiều gia súc ưa lạnh. B. trồng được các loại rau ôn đới.

C. trồng được cây công nghiệp lâu năm. D. tăng thêm được một vụ lúa.

**4. Ở Đồng bằng sông Hồng việc sử dụng hợp lí và có hiệu quả tài nguyên đất cần gắn liền với**

A. cải tạo đất mặn, đất phèn B. thâm canh, tăng vụ.

C. thay đổi cơ cấu cây trồng. D. giải quyết nước tưới vào mùa khô.

**5. Hạn chế lớn nhất đối với phát triển kinh tế - xã hội ở vùng Đồng bằng sông Hồng là**

A. nhiều thiên tai, thời thiết biến động thất thường.

B. dân số quá đông, mật độ dân số cao.

C. thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

D. diện tích đất nông nghiệp giảm nhanh.

**6. Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống là do có**

A. nền kinh tế hàng hóa phát triển nhất nước.

B. nhiều dân tộc anh em cùng chung sống.

C. lịch sử khai thác và phát triển lãnh thổ lâu đời.

D. sức thu hút đầu tư nước ngoài lớn.

**7. Đặc điểm nào sau đây *không* *đúng* với Đồng bằng sông Hồng?**

A. Có trình độ thâm canh cao nhất nước.

B. Lịch sử khai thác lãnh thổ rất sớm.

C. Năng suất lúa cao nhất nước.

D. Tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhất nước.

**8. Điểm nào sau đây *không đúng* với Đồng bằng sông Hồng?**

A. Tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng.

B. Chịu tác động của thiên tai nhiệt đới.

C. Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

D. Một số tài nguyên (đất, nước trên mặt, nước ngầm...) bị xuống cấp.

**9. Thế mạnh phát triển cây vụ đông ở Đồng bằng sông Hồng dựa trên điều kiện**

A. có một mùa đông lạnh. B. nguồn nước tưới dồi dào.

C. đất phù sa màu mỡ. D. thời tiết ít biến động.

**10. Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng *không phải* là do**

A. trồng lúa nước cần nhiều lao động.

B. vùng có phát triển kinh tế nhanh nhất nước.

C. có nhiều trung tâm công nghiệp.

D. có điều kiện thuận lợi cho sản xuất và cư trú.

**11. So với các vùng khác, Đồng bằng sông Hồng có ưu thế hơn về**

A. chất lượng nguồn lao động. B. tài nguyên biển.

C. nguồn năng lượng. D. diện tích đất nông nghiệp.

**12. Xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng tích cực của Đồng bằng sông Hồng là**

A. tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và III.

B. tăng tỉ trọng khu vực I và II, giảm tỉ trọng khu vực III.

C. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

D. giảm tỉ trọng khu vực I, III, tăng tỉ trọng khu vực II.

**13. Đồng bằng sông Hồng do phù sa của hệ thống sông nào bồi đắp?**

A. Hệ thống sông Hồng và Đà. B. Hệ thống sông Hồng và Mã.

C. Hệ thống sông Hồng và Thái Bình. D. Hệ thống sông Hồng và Cả.

**14. Ở Đồng bằng sông Hồng, khu vực vẫn được bồi tụ phù sa hằng năm là**

A. các ô trũng ngập nước. B. vùng trong đê.

C. rìa phía tây và tây bắc. D. vùng ngoài đê.

**15. Loại đất có diện tích lớn nhất Đồng bằng sông Hồng là**

A. đất phù sa bị nhiễm mặn.

B. đất phù sa sông bồi đắp hằng năm.

C. đất không được bồi đắp phù sa hằng năm.

D. đất xám trên phù sa cổ.

**16. Nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là**

A. đất phèn, đất mặn. B. đất xám phù sa cổ.

C. đất phù sa ngọt. D. đất cát pha.

**17. Sản lượng lương thực bình quân đầu người ở Đồng bằng sông Hồng thấp hơn mức trung bình của cả nước do**

A. diện tích đất canh tác ít. B. sản lượng lương thực thấp.

C. dân số đông, mật độ dân số cao. D. thiên tai gây mất mùa.

**18. Phát biểu nào sau đây *không* *đúng* với Đồng bằng sông Hồng?**

A. Có nền nông nghiệp hàng hóa phát triển nhất nước.

B. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

C. Tài nguyên du lịch khá phong phú, đa dạng.

D. Mật độ dân số cao hơn các vùng lãnh thổ khác.

**19. Ý nào sau đây *không phải* là đặc điểm dân số của Đồng bằng sông Hồng?**

A. Mật độ dân số cao nhất nước.

B. Nguồn lao động dồi dào.

C. Người lao động có kinh nghiệm và trình độ sản xuất.

D. Phần lớn dân số sống ở thành thị.

**20. Hạn chế của Đồng bằng sông Hồng?**

A. lao động có trình độ thấp.

B. ít thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

C. tài nguyên thiên nhiên đang bị suy thoái.

D. cơ sở hạ tầng – giao thông vận tải thấp.

**21. Để giải quyết tốt vấn đề lương thực, Đồng bằng sông Hồng cần phải đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ là do**

A. có nguồn lao động đồi dào, trình độ cao.

B. khó có khả năng mở rộng diện tích.

C. phục vụ cho chăn nuôi và xuất khẩu.

D. chính sách phát triển của Nhà nước.

**22. Biểu hiện rõ nhất của sức ép dân số lên tài nguyên của Đồng bằng sông Hồng là**

A. khí hậu ngày càng khắc nghiệt.

B. thiếu nước cho sản xuất vào mùa đông.

C. độ màu mỡ của đất ngày càng giảm.

D. bình quân đất nông nghiệp theo đầu người giảm.

**23. Để giải quyết tốt vấn đề lương thực, Đồng bằng sông Hồng cần phải**

A. mở rộng giao lưu với các vùng lân cận.

B. mở rộng diện tích trồng cây lương thực.

C. tăng cường nhập lương thực từ bên ngoài.

D. đẩy mạnh thâm canh, thay đổi cơ cấu mùa vụ.

**24. Nhân tố nào dưới đây *không phải* là yếu tố thuận lợi để Đồng bằng sông Hồng chuyển dịch cơ cấu kinh tế?**

A. Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao.

B. Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp- dịch vụ lớn.

C. Cơ sở hạ tầng tốt và hiện đại.

D. Giàu tài nguyên khoáng sản và năng lượng.

**25. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết Đồng bằng sông Hồng có bao nhiêu tỉnh/ thành phố?**

A. 9. B. 10. C. 11. D. 12.

**26. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 5 và trang 26, cho biết tỉnh nào sau đây *không* thuộc Đồng bằng sông Hồng?**

A. Vĩnh Phúc. B. Bắc Ninh. C. Bắc Giang. D. Hải Dương.

**27. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, trung tâm công nghiệp lớn thứ hai của vùng Đồng bằng sông Hồng là**

A. Hà Nội. B. Nam Định. C. Hưng Yên. D. Hải Phòng.

**28. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, 26, cho biết Quốc lộ số 5 kết nối 2 trung tâm kinh tế nào của vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Hà Nội – Nam Định. B. Hà Nội – Bắc Ninh.

C. Hà Nội – Hải Phòng. D. Hà Nội – Phúc Yên.

**29. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, tỉ trọng GDP của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (2007) là**

A. 21%. B. 22%. C. 23%. D. 24%.

**30. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, tỉnh có tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực thấp nhất vùng ĐBSH (2007) là**

A. Hưng Yên. B. Vĩnh Phúc. C. Hà Nam. D. Hải Dương.

**31. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, các trung tâm công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng có qui mô từ trên 40 nghìn tỉ đồng trở lên (2007) là**

A. Hà Nội, Nam Định. B. Phúc Yên, Bắc Ninh.

C. Hà Nội, Hải Phòng. D. Thái Bình, Nam Định.

**Bài 35. BẮC TRUNG BỘ.**

**1. Diện tích tự nhiên của vùng Bắc Trung Bộ chiếm khoảng bao nhiêu % diện tích tự nhiên cả nước?**

A. 15,5%. B. 16,5%. C. 14,5%. D. 17,5%.

**2. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. dãy núi Hoành Sơn. B. dãy núi Bạch Mã.

C. dãy núi Trường Sơn Bắc. D. dãy núi Trường Sơn Nam.

**3. Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do sự có mặt của**

A. dải đồng bằng hẹp ven biển. B. dãy núi Trường Sơn Bắc.

C. dãy núi Hoành Sơn nằm ngang. D. dãy núi Bạch Mã.

**4. Đặc điểm *không đúng* với khí hậu của vùng Bắc Trung Bộ là**

A. còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông.

B. chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ.

C. mang tính chất cận xích đạo gió mùa, có mùa khô rõ rệt.

D. mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh vừa.

**5. Từ Tây sang Đông, Bắc Trung Bộ có các dạng địa hình**

A. Vùng núi, vùng đồng bằng ven biển, vùng gò đồi và bờ biển – thềm lục địa.

B. Vùng cao nguyên, vùng gò đồi, vùng đồng bằng ven biển và bờ biển – thềm lục địa.

C. Vùng núi, vùng gò đồi, vùng đồng bằng ven biển và bờ biển – thềm lục địa.

D. Vùng cao nguyên, vùng đồng bằng ven biển, vùng gò đồi và bờ biển – thềm lục địa.

**6. Gió mùa Đông Bắc khi đến vùng Bắc Trung Bộ**

A. đã suy yếu, không còn ảnh hưởng đến vùng.

B. tuy đã suy yếu nhưng vẫn còn ảnh hưởng.

C. chỉ ảnh hưởng đến khu vực ven biển.

D. chỉ ảnh hưởng đến khu vực núi cao.

**7. Các đồng bằng có diện tích lớn hơn cả của vùng Bắc Trung Bộ là**

A. Bình-Trị-Thiên. B. Thanh-Nghệ-Tỉnh.

C. Nam-Ngãi-Định. D. Phú-Khánh.

**8. Sân bay quốc tế ở vùng Bắc Trung Bộ là**

A. Sao Vàng (Thanh Hóa). B. Vinh (Nghệ An).

C. Phú Bài (Thừa Thiên Huế). D. Đà Nẵng.

**9. Thiên tai xảy ra nhiều ở Bắc Trung Bộ là**

A. rét đậm, rét hại. B. bão. C. động đất. D. lũ quét.

**10. Đường Hồ Chí Minh góp phần cho vùng Bắc Trung Bộ**

A. phân bố lại dân cư giữa vùng núi và đồng bằng.

B. mở rộng liên kết theo hướng đông – tây.

C. thúc đẩy phát triển kinh tế phía đông của vùng.

D. phát triển mạng lưới đô thị ven biển.

**11. So với các vùng khác trong cả nước, Bắc Trung Bộ là vùng chịu ảnh hưởng mạnh nhất của**

A. gió mùa Tây Nam. B. gió mùa Đông Bắc.

C. gió phơn Tây Nam. D. gió mùa Đông Nam.

**12. Hạn chế lớn trong phát triển công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là**

A. thiếu nguồn nguyên liệu. B. thiếu lao động.

C. xa thị trường. D. thiếu kĩ thuật và vốn.

**13. Cây trồng thế mạnh của vùng Bắc Trung Bộ là**

A. cây lúa nước. B. cây công nghiệp ngắn ngày.

C. cây công nghiệp lâu năm. D. cây ăn quả.

**14. Vấn đề nổi bật trong việc sử dụng đất nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ là**

A. khai thác mặt nước nuôi trồng thủy sản.

B. chống cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn.

C. đắp đê ngăn lũ.

D. giải quyết nước tưới vào mùa khô.

**15. Từ Đông sang Tây, Bắc Trung Bộ có các dạng địa hình**

A. Bờ biển – thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng gò đồi và vùng núi

B. Bờ biển– thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng gò đồi và vùng cao nguyên.

C. Bờ biển – thềm lục địa, vùng gò đồi, vùng đồng bằng cát pha và vùng núi

D. Bờ biển – thềm lục địa, vùng gò đồi, vùng đồng bằng cát pha và vùng cao nguyên.

**16. Tỉnh trọng điểm nghề cá của vùng Bắc Trung Bộ là**

A. Nghệ An. B. Hà Tĩnh. C. Quảng Bình. D. Quảng Trị.

**17. Trồng rừng ở ven biển Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chính là**

A. điều hòa nguồn nước ngầm. B. hạn chế tác hại của lũ.

C. chống xói mòn, rửa trôi. D. hạn chế nạn cát bay, cát chảy.

**18. Hiện nay, ngành công nghiệp nào được ưu tiên phát triển ở vùng Bắc Trung Bộ để thúc đẩy kinh tế của vùng?**

A. Năng lượng. B. Sản xuất vật liệu xây dựng.

C. Chế biến lâm sản. D. Điện tử, cơ khí.

**19. Bắc Trung Bộ có thế mạnh chăn nuôi gia súc là do có**

A. vùng đồi trước núi. B. vùng núi Trường Sơn Bắc.

C. dải đồng bằng ven biển. D. các bãi bồi ven sông.

**20. Di sản nào sau đây *không thuộc* vùng Bắc Trung Bộ?**

A. Phố cổ Hội An. B. Dân ca ví dặm Nghệ Tĩnh.

C. Phong Nha – Kẻ Bàng. D. Nhã nhạc cung đình Huế.

**21. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, tỉnh nào sau đây *không* thuộc vùng Bắc Trung Bộ?**

A. Hà Tĩnh. B. Thanh Hóa. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Trị.

**22. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, Bắc Trung Bộ có bao nhiêu tỉnh/ thành phố?**

A. 4. B. 5. C. 6. D. 7.

**23. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, khoáng sản nào sau đây *không* tập trung nhiều ở Bắc Trung Bộ?**

A. Quặng sắt. B. Đá vôi xi măng. C. Crôm. D. Than đá.

**24. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết tỉnh Quảng Bình có khu kinh tế cửa khẩu nào?**

A. Cầu Treo. B. Cha Lo. C. Lao Bảo. D. Nậm Cắn.

**25. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, ở Bắc Trung Bộ, chè được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây?**

A. Quảng Bình. B. Nghệ An. C. Thanh Hóa. D. Quảng Trị.

**26. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, tỉ trọng GDP của vùng Bắc Trung Bộ so với cả nước (2007) là**

A. 6,8%. B. 7,8%. C. 8,8%. D. 9,8%.

**27. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, tuyến đường bộ hướng Đông – Tây nào sau đây *không* thuộc vùng Bắc Trung Bộ?**

A. Đường số 6. B. Đường số 7. C. Đường số 8. D. Đường số 9.

**28. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây *không thuộc* vùng Bắc Trung Bộ (2007)?**

A. Cầu Treo. B. Cha Lo. C. Lao Bảo. D. Bờ Y.

**29. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, GDP bình quân đầu người của các tỉnh Bắc Trung Bộ (2007) là**

A. dưới 6 triệu đồng. B. từ 6 – 9 triệu đồng.

C. từ 9 – 12 triệu đồng. D. trên 12 triệu đồng.

**30. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, các trung tâm kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ (2007) có qui mô là**

A. trên 100 nghìn tỉ đồng. B. từ 15 đến 100 nghìn tỉ đồng.

C. từ 10 đến 15 nghìn tỉ đồng. D. dưới 10 nghìn tỉ đồng.

**31. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy sắp xếp các khu kinh tế ven biển ở vùng Bắc Trung Bộ (2007) theo thứ tự từ bắc vào nam.**

A. Nghi Sơn, Chân Mây-Lăng Cô, Vũng Áng, Hòn La.

B. Nghi Sơn, Hòn La, Chân Mây-Lăng Cô, Vũng Áng.

C. Nghi Sơn, Hòn La, Vũng Áng, Chân Mây-Lăng Cô.

D. Nghi Sơn, Vũng Áng, Hòn La, Chân Mây-Lăng Cô.

**32. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết tỉnh nào ở vùng Bắc Trung Bộ (2007) *không có* khu kinh tế ven biển?**

A. Quảng Bình. B. Nghệ An. C. Thanh Hóa. D. Quảng Trị.

**33. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 10, lưu vực sông chiếm diện tích lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ là**

A. sông Mã. B. sông Cả. C. sông Gianh. D. sông Bến Hải.

**34. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 18, về hiện trạng sử dụng đất, loại đất chiếm diện tích lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ là**

A. đất phi nông nghiệp. B. đất mặt nước nuôi trồng thủy sản.

C. đất lâm nghiệp có rừng. D. đất trồng cây lương thực- thực phẩm.

**35. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào ở vùng Bắc Trung Bộ có sản lượng thịt hơi xuất chuồng tính theo đầu người thấp nhất vùng (2007)?**

A. Hà Tĩnh. B. Thừa Thiên Huế. C. Thanh Hóa. D. Quảng Trị.

**36. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, tỉnh nào có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm thấp nhất vùng Bắc Trung Bộ (2007)?**

A. Hà Tĩnh. B. Thừa Thiên Huế. C. Thanh Hóa. D. Quảng Bình.

**37. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, tỉnh nào có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực thấp nhất vùng Bắc Trung Bộ (2007)?**

A. Hà Tĩnh. B. Nghệ An. C. Thanh Hóa. D. Quảng Bình.

**BÀI 36. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ.**

**1. Diện tích tự nhiên của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm diện tích tự nhiên cả nước?**

A. 13,4%. B. 14,4%. C. 12,4%. D. 15,4%.

**2. Duyên hải Nam Trung Bộ có khí hậu**

A. cận xích đạo gió mùa, có mùa khô dài.

B. nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông ấm.

C. nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh.

D. cận xích đạo gió mùa, mùa đông lạnh.

**3. Đặc điểm tự nhiên *không* *đúng* với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. nằm ở sườn đông Trường Sơn, giáp biển.

B. có mưa về thu - đông và mùa khô kéo dài.

C. lãnh thổ hẹp, dài, bị chia cắt bởi các mạch núi nằm ngang.

D. thềm lục địa rộng, nông, có nhiều đảo ven bờ.

**4. Nạn hạn hán kéo dài nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là ở**

A. Ninh Thuận, Phú Yên. B. Bình Thuận, Quảng Nam.

C. Phú Yên, Quảng Nam. D. Ninh Thuận, Bình Thuận.

**5. Thế mạnh để phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là do**

A. ven biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá.

B. tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá.

C. có nhiều ngư trường trọng điểm.

D. hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

**6. Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, đang khai thác dầu khí ở phía đông**

A. đảo Phú Quý. B. đảo Lí Sơn. C. cù lao Chàm. D. mũi Đại Lãnh.

**7. Ở Duyên hải Nam Trung Bộ đang hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta ở vịnh**

A. Đà Nẵng. B. Dung Quất. C. Vân Phong. D. Cam Ranh.

**8. Ở Duyên hải Nam Trung Bộ việc nâng cấp Quốc lộ 1 và tuyến đường sắt Bắc - Nam nhằm mục đích**

A. thúc đẩy giao lưu giữa vùng với Tây Nguyên.

B. thúc đẩy giao lưu giữa vùng với nước bạn Campuchia.

C. thúc đẩy giao lưu giữa vùng với nước bạn Lào.

D. làm tăng vai trò trung chuyển của vùng.

**9. Ở Duyên hải Nam Trung Bộ việc phát triển các tuyến đường bộ nằm ngang *không* nhằm mục đích kết nối**

A. vùng với Tây Nguyên. B. các cảng biển với các cửa khẩu quốc tế.

C. vùng với Đông Nam Bộ. D. Lào, Campuchia với các cảng biển.

**10. Đây là thế mạnh kinh tế đặc trưng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.**

A. Phát triển tổng hợp kinh tế biển. B. Cơ cấu nông-lâm-ngư nghiệp.

C. Cây công nghiệp cận nhiệt, ôn đới. D. Khai thác kinh tế theo chiều sâu.

**11. Di sản văn hóa nào sau đây thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An. B. Thánh địa Mỹ Sơn, cố đô Huế.

C. Thành Thăng Long, thành Nhà Hồ. D. Cố đô Huế, thành Thăng Long.

**12. Duyên hải Nam Trung Bộ có lợi thế để phát triển nền kinh tế mở vì**

A. có nhiều vũng vịnh thuận lợi xây dựng cảng nước sâu.

B. vị trí tiếp giáp với Lào và Campuchia.

C. tiếp giáp với Tây Nguyên rộng lớn.

D. có Quốc lộ 1A xuyên suốt các tỉnh.

**13. Nghề nuôi tôm hùm, tôm sú trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển nhất tại các tỉnh**

A. Phú Yên, Khánh Hòa. B. Khánh Hòa, Ninh Thuận.

C. Quảng Nam, Quảng Ngãi. D. Ninh Thuận, Bình Thuận.

**14. Để phát triển công nghiệp, vấn đề cần quan tâm nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. bổ sung nguồn lao động. B. phát triển cơ sở năng lượng.

C. mở rộng thị trường. D. phát triển mạng lưới giao thông vận tải.

**15. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, tỉnh nào sau đây *không* thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Phú Yên. B. Ninh Thuận. C. Quảng Nam. D. Quảng Trị.

**16. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hai trung tâm du lịch quan trọng ở Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. Quy Nhơn, Đà Nẵng. B. Nha Trang, Phan Thiết.

C. Đà Nẵng, Nha Trang. D. Phan Thiết, Đà Nẵng.

**17. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, tỉnh có giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản lớn nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. Khánh Hòa. B. Quảng Ngãi. C. Bình Định. D. Đà Nẵng.

**18. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, tỉnh có giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản thấp nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. Đà Nẵng và Quảng Nam. B. Quảng Nam và Quảng Ngãi.

C. Phú Yên và Khánh Hòa. D. Quảng Nam và Phú Yên.

**19. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. Khánh Hòa. B. Quảng Ngãi. C. Bình Định. D. Bình Thuận.

**20. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh/ thành phố nào sau đây?**

A. Khánh Hòa. B. Đà Nẵng. C. Quảng Nam. D. Quảng Ngãi.

**21. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh/ thành phố nào sau đây?**

A. Khánh Hòa. B. Đà Nẵng. C. Quảng Nam. D. Quảng Ngãi.

**22. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, mỏ vàng Bồng Miêu thuộc tỉnh nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Quảng Ngãi. B. Quảng Nam. C. Bình Định. D. Phú Yên.

**23. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, Duyên hải Nam Trung Bộ có bao nhiêu tỉnh/ thành phố?**

A. 9. B. 8. C. 7. D. 6.

**24. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, ở Duyên hải Nam Trung Bộ tỉnh/ thành nào vừa có khu kinh tế cửa khẩu vừa có khu kinh tế ven biển?**

A. Đà Nẵng. B. Quảng Ngãi. C. Quảng Nam. D. Bình Định.

**25. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, trung tâm công nghiệp quan trọng nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. Đà Nẵng. B. Quy Nhơn. C. Nha Trang. D. Phan Thiết.

**26. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, nhà máy thủy điện nào *không* thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Sông Hinh. B. Yali. C. A Vương. D. Vĩnh Sơn.

**27. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 18, 19 và 28, cây công nghiệp nào sau đây *không phải* là sản phẩm chuyên môn hóa của Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Dừa. B. Mía. C. Lạc. D. Đậu tương.

**28. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, vịnh Vân Phong và vịnh Cam Ranh thuộc tỉnh**

A. Ninh Thuận. B. Phú Yên. C. Khánh Hòa. D. Bình Thuận.

**29. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, hãy sắp xếp các khu kinh tế ven biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam.**

A. Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, VânPhong.

B. Dung Quất, Chu Lai, Nam Phú Yên, Vân Phong, Nhơn Hội.

C. Vân Phong, Nam Phú Yên, Nhơn Hội, Dung Quất, Chu Lai.

D. Nhơn Hội ,Vân Phong, Chu Lai, Dung Quất, Nam PhúYên.

**30. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, tỉnh nào ở Duyên hải Nam Trung Bộ giáp với Lào ?**

A. Khánh Hòa. B. Đà Nẵng. C. Quảng Nam. D. Quảng Ngãi.

**31. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, tỉ trọng GDP của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước (2007) là**

A. 6,4%. B. 7,4%. C. 8,4%. D. 9,4%.

**32. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào có sản lượng thịt hơi xuất chuồng tính theo đầu người thấp nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (2007)?**

A. Đà Nẵng và Khánh Hòa. B. Đà Nẵng và Phú Yên.

C. Phú Yên và Khánh Hòa. D. Khánh Hòa và Bình Thuận.

**33. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào có sản lượng thịt hơi xuất chuồng tính theo đầu người cao nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (2007)?**

A. Quảng Nam. B. Quảng Ngãi. C. Ninh Thuận. D. Bình Định.

**34. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, tỉnh nào có tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng thấp nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (2007)?**

A. Đà Nẵng và Quảng Nam. B. Quảng Nam và Quảng Ngãi.

C. Quảng Ngãi và Ninh Thuận. D. Quảng Nam và Ninh Thuận.

**35. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, tỉnh nào có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực thấp nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (2007)?**

A. Khánh Hòa và Ninh Thuận. B. Quảng Nam và Quảng Ngãi.

C. Phú Yên và Khánh Hòa. D. Ninh Thuận và Bình Thuận.

**Bài 37. TÂY NGUYÊN.**

**1. Diện tích tự nhiên của vùng Tây Nguyên chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm diện tích tự nhiên cả nước?**

A. 14,5%. B. 15,5%. C. 16,5%. D. 17,5%.

**2. Phát biểu nào sau đây là đúng về vị trí của Tây Nguyên đối với cả nước?**

A. Vị trí đặc biệt quan trọng để giao lưu quốc tế.

B. Vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng.

C. Vị trí đặc biệt quan trọng về thu hút đầu tư nước ngoài.

D. Vị trí đặc biệt quan trọng để hội nhập quốc tế.

**3. Ý nào sau đây *không đúng* với vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên?**

A. Nằm sát dải Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Giáp với miền hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.

C. Giáp với vùng Đông Nam Bộ.

D. Giáp biển Đông.

**4. Vị trí của Tây Nguyên có ý nghĩa chiến lược quan trọng về kinh tế và quốc phòng là do**

A. phía tây giáp Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia thuận lợi giao lưu kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.

B. nằm gần với thị trường Hoa Nam rộng lớn và trung tâm bán đảo Đông Dương.

C. giáp với Hạ Lào, Đông bắc Campuchia, Duyên hải Nam Trung Bộ và liền kề Đông Nam Bộ.

D. giáp với các vùng kinh tế năng động Đông Nam Bộ, ĐB sông Cửu Long.

**5. Yếu tố tạo thuận lợi cho việc thành lập vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm qui mô lớn ở Tây Nguyên là**

A. có một mùa khô kéo dài thích hợp để phơi sấy sản phẩm.

B. đất đỏ badan tập trung trên những bề mặt cao nguyên rộng.

C. các hồ thủy điện đảm bảo cung cấp nước tưới vào mùa khô.

D. khí hậu phân hóa theo độ cao, thời tiết ít biến động.

**6. Khí hậu Tây Nguyên có tính chất**

A. cận xích đạo với hai mùa mưa - khô. B. nhiệt đới nóng quanh năm.

C. cận nhiệt đới và ôn đới lạnh, khô. D. mát mẻ, mưa nhiều quanh năm

**7. Tây Nguyên là vùng**

A. có độ che phủ rừng rất thấp. B. có một mùa đông lạnh.

C. giàu tài nguyên khoáng sản. D. có trữ năng thủy điện khá.

**8. Ý nào sau đây *không phải* là thế mạnh của tự nhiên vùng Tây Nguyên?**

A. Đất badan màu mỡ. B. Tài nguyên rừng còn nhiều.

C. Khoáng sản rất phong phú. D. Trữ năng thủy điện tương đối lớn.

**9. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp của vùng Tây Nguyên là**

A. thiếu nước vào mùa khô. B. địa hình cao hiểm trở.

C. rét đậm, rét hại. D. gió phơn khô nóng.

**10. Nhận định nào sau đây *không đúng* về Tây Nguyên?**

A. Vùng duy nhất không giáp biển. B. Mật độ dân số thấp nhất nước.

C. Có đàn gia súc nhiều nhất nước. D. Trữ năng thủy điện khá lớn.

**11. Chè được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào của Tây Nguyên?**

A. Kon Tum. B. Lâm Đồng. C. Đăk Lăk. D. Gia Lai.

**12. Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên đã**

A. sử dụng hiệu quả nguồn lao động của vùng.

B. làm dư thừa lao động trong vùng.

C. thu hút lao động từ vùng khác.

D. thúc đẩy chuyển cư đi các vùng khác.

**13. Cà phê được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào của Tây Nguyên?**

A. Kon Tum. B. Gia Lai. C. Đăk Lăk. D. Lâm Đồng.

**14. Diện tích cây cà phê của Tây Nguyên chiếm ….. so với cả nước.**

A. 4/5. B. 1/2. C. 2/3. D. 3/4.

**15. Ở Tây Nguyên mùa khô kéo dài từ…**

A. tháng 11 đến tháng 4 năm sau. B. tháng 5 đến tháng 10.

C. tháng 6 đến tháng 9. D. tháng 4 đến tháng 11.

**16. Ở Tây Nguyên, cao su được trồng ở**

A. tất cả các tỉnh. B. các cao nguyên thấp, kín gió.

C. nơi có đất badan. D. các cao nguyên cao, nhiệt độ thấp.

**17. Tây Nguyên tiến hành đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp, để**

A. vừa tạo nhiều mặt hàng nông sản vừa đẩy mạnh xuất khẩu.

B. đẩy mạnh chế biến các sản phẩm cây công nghiệp và sử dụng hợp lí tài nguyên.

C. đẩy mạnh chế biến các sản phẩm cây công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

D. hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm và sử dụng hợp lí tài nguyên.

**18. Yếu tố nào *không phải* là khó khăn về kinh tế - xã hội của Tây Nguyên?**

A. Mức sống nhân dân còn thấp, trình độ văn hóa kém.

B. Thiếu cán bộ khoa học kỉ thuật lành nghề.

C. Nhân dân có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

D. Cơ sở giao thông và năng lượng còn thiếu thốn.

**19. Vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, Tây Nguyên chiếm ….. % sản lượng gỗ khai thác và …. % diện tích đất có rừng của cả nước.**

A. 36 – 52. B. 36 – 60. C. 52 – 36. D. 52 – 60.

**20. Việc suy giảm rừng ở Tây Nguyên dẫn đến hậu quả nào sau đây?**

A. Mực nước ngầm hạ thấp. B. Giảm diện tích trồng cafe.

C. Tăng độ mặn trong đất. D. Thu hẹp địa bàn cư trú của đồng bào.

**21. Loại khóang sản có trữ lượng lớn nhất Tây Nguyên là**

A. than đá. B. quặng sắt. C. boxit. D. vật liệu xây dựng.

**22. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy xác định 2 tỉnh có diện tích lớn nhất ở vùng Tây Nguyên.**

A. Đắk Lắk, Kon Tum. B. Gia Lai, Lâm Đồng.

C. Gia Lai, Đắk Lắk. D. Gia Lai, Kon Tum.

**23. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, tỉnh thuộc Tây Nguyên là**

A. Bình Phước. B. Đồng Nai. C. Lâm Đồng. D. Bình Thuận.

**24. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, Tây Nguyên có bao nhiêu tỉnh?**

A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

**25. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào của Tây Nguyên có tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng là thấp nhất (2007)?**

A. Đăk Lăk. B. Gia Lai. C. Kon Tum. D. Lâm Đồng.

**26. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào có diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm cao nhất Tây Nguyên (2007)?**

A. Đăk Lăk. B. Gia Lai. C. Kon Tum. D. Lâm Đồng.

**27. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào có diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm cao nhất Tây Nguyên (2007)?**

A. Đăk Lăk. B. Gia Lai. C. Kon Tum. D. Lâm Đồng.

**28. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, tỉnh nào có sản lượng thịt hơi xuất chuồng tính theo đầu người cao nhất vùng Tây Nguyên (2007)?**

A. Đăk Lăk. B. Gia Lai. C. Kon Tum. D. Lâm Đồng.

**29. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào có đàn trâu bò cao nhất vùng Tây Nguyên (2007)?**

A. Đăk Lăk. B. Gia Lai. C. Kon Tum. D. Lâm Đồng.

**30. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, các tỉnh ở Tây Nguyên đều có tỉ lệ che phủ rừng (2007)**

A. dưới 40%. B. trên 40%. C. dưới 60%. D. trên 60%.

**31. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, tỉnh nào của Tây Nguyên *không giáp* với nước láng giềng Lào hay Campuchia?**

A. Lâm Đồng. B. Gia Lai. C. Kon Tum. D. Đắk Nông.

**32. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, loại khoáng sản có trữ lượng hàng tỉ tấn ở Tây Nguyên là**

A. Crôm. B.Mangan. C. Sắt. D. Bôxit.

**33. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, trữ năng thủy điện của vùng Tây Nguyên tập trung trên các sông**

A. Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai. B. Đà Rằng, Thu Bồn, Trà Khúc.

C. Đồng Nai, Xê Xan, Đà Rằng. D. Xrê Pôk, Đồng Nai, Trà Khúc.

**34. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên giáp với 2 nước láng giềng?**

A. Kon Tum. B. Gia Lai. C. Đăk Lăk. D. Đắc Nông.

**35. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, tỉ trọng GDP của vùng Tây Nguyên so với cả nước (2007) là**

A. 3,8%. B. 3,7%. C. 3,6%. D. 3,5%.

**36. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, phía tây vùng Tây Nguyên giáp với:**

A. Hạ Lào - Bắc Trung Bộ.

B. Hạ Lào - Đông Bắc Campuchia.

C. Đông Bắc Campucia – Đông Nam Bộ.

D. Đông Bắc Campuchia – Đồng bằng sông CửuLong.

**37. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, Tây Nguyên là địa bàn cư trú của các dân tộ nào sau đây?**

A. Tày, Nùng, Thái. B. H’mông, Dao, Mường.

C. Khơ-me, Hoa, Kinh. D. Gia-rai, Ê-đê, Cơ-ho.

**38. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết phần lớn diện tích Tây Nguyên có mật độ dân số bao nhiêu người/km2?**

A. dưới 100. B. từ 101 – 200. C. từ 201 – 500. D. trên 500.

**B. PHẦN TỰ LUẬN.**

**Câu 1 :** Những căn cứ nào chứng tỏ nước ta có tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú và đa dạng?

**Câu 2 :** Hãy nêu những hạn chế chủ yếu đối với phát triển kinh tế của đồng bằng Sông Hồng ?--

**Câu 3 :** Những căn cứ nào chứng tỏ nước ta có tài nguyên du lịch nhân văn phong phú và đa dạng ?

**Câu 4 :** Hãy nêu những thế mạnh tự nhiên đối với phát triển kinh tế của đồng bằng Sông Hồng?-